

le van tan

Research on the impact of applying management accounting practices on the operational efficiency of enterprises in Binh Dinh Province

7

ABSTRACT

This study evaluates the influence of various factors on the application of management accounting practices (MAP) and the impact of these techniques on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh province. Data was collected through a survey questionnaire from 150 enterprises in Binh Dinh across various fields and industries. Subsequently, a structural equation modeling (SEM) technique was employed to test the research hypotheses and measure the extent to which these factors influence the application of MAP, as well as the impact of MAP application on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh with the support of AMOS software. The research results indicate that factors such as Manager's Perception, Competition, Information Technology, Business Structure, Corporate Culture and Resource Implementation all affect the application of MAP, with Manager's Perception having the most significant impact on the application of MAP in enterprises in Binh Dinh. Additionally, the application of MAP has a positive effect on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh province. These empirical research results will help managers of enterprises in Binh Dinh identify the factors influencing the application of MAP and operational effectiveness, thereby guiding and enhancing the application of MAP in enterprise management to improve operational effectiveness and competitiveness.

Keywords: Management accounting practices, operational efficiency, impact, Binh Dinh enterprises.

Nghiên cứu tác động của việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị (KTQT) và tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dữ liệu thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát từ 150 DN tỉnh Bình Định thuộc 17 lĩnh vực, ngành nghề sau đó kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính được thực hiện nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng các kỹ thuật KTQT cũng như tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định với sự hỗ trợ của phần mềm AMOS. Kết quả nghiên cứu cho thấy Nhận thức của nhà quản trị, Cuộc sống, Công nghệ thông tin, Cấu trúc kinh doanh, Văn hóa doanh nghiệp và Nguồn lực triển khai đều có tác động đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT, trong đó Nhận thức của nhà quản trị có tác động lớn nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT tại các DN tỉnh Bình Định. Đồng thời, việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này cung cấp cơ sở cho nhà quản trị các DN tỉnh Bình Định nhận diện được các nhân tố tác động đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN, từ đó định hướng và tăng cường áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của DN.

Từ khóa: Kỹ thuật kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động, tác động, doanh nghiệp Bình Định.

1. GIỚI THIỆU

Kinh tế Bình Định ngày càng phát triển, hội nhập sâu rộng vào thị trường trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp đứng trước áp lực đổi mới quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công tác quản lý, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động. Theo tổng điều tra kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định năm 2024 cho thấy các DN trên địa bàn tỉnh phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, chưa có thể mạnh về vốn, kinh nghiệm quản lý còn hạn chế và công nghệ lạc hậu, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhưng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn còn thấp. Nguyên nhân của tình trạng này do tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam chưa thực sự khôi phục sau đại dịch Covid 19, cùng sự cạnh tranh ngày càng gay gắt; các DN đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như thiếu đơn hàng, thiếu vốn, nguồn nguyên liệu khan hiếm, chất lượng nguồn lao động chưa cao và lạm phát làm giá cả các yếu tố sản xuất tăng cao... cùng với trình độ quản trị còn thấp, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, môi trường kinh doanh tiềm ẩn nhiều bất ổn biến đổi nhanh chóng cùng với các giao dịch kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN ngày càng phức tạp, đa dạng. Đặc biệt, hiệu quả quản trị chi phí của các DN còn kém dẫn đến chi phí phát sinh cao, hiệu quả hoạt động còn hạn chế. Việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị không chỉ

hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định đúng đắn, kịp thời mà còn giúp DN tối ưu hóa chi phí, cải thiện năng suất, gia tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Nghiên cứu này nhằm nhận diện, đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định và phân tích tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp nhà quản trị có cơ sở tăng cường triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị doanh nghiệp.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Công trình nghiên cứu về kỹ thuật KTQT đã được một số tác giả quan tâm và tiến hành nghiên cứu theo hai hướng chính gồm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN và nghiên cứu ảnh hưởng của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN.

2.1. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN

Với mục đích nhận diện và kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT, các tác giả thực hiện khảo sát trong các DN thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề và

quốc gia khác nhau.¹¹⁷ Kết quả cho thấy việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong DN chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau cả nhân tố bên trong lẫn bên ngoài DN.¹

Một số nhà nghiên cứu cho rằng cạnh tranh là nhân tố ảnh hưởng chính đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN. Theo Al¹⁰⁶,² cạnh tranh tạo ra sự căng thẳng, bất ổn, không chắc chắn và rủi ro cho các DN, từ đó thúc đẩy các DN điều chỉnh²⁵ thống kiểm soát, sử dụng nguồn lực hợp lý và ra các quyết định kinh doanh kịp thời dẫn đến thúc đẩy DN tăng cường triển khai sử dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị nhằm thích ứng với những cơ hội và thách thức trong môi trường kinh doanh nhiều biến động hiện nay. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu của Al – Omiri và Drury,³ Hoque³⁶ Đoàn Ngọc Phi Anh,⁵ Trần Ngọc Hùng⁶ về mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ cạnh tranh với mức độ sử dụng phương pháp KTQT. Tuy nhiên, O’Cormor và cộng sự,⁷ Phạm Đức Hiếu và cộng sự⁸ lại tìm thấy không tồn tại mối liên hệ nào giữa cạnh tranh với việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN.

Nghiên cứu của Pierce và O’Dea,⁹ Joshi,¹⁰ Haldma và Laats,¹¹ El – Ebaishi¹² cộng sự,¹² Ahmad¹³ nhận thấy quy mô DN có ảnh hưởng cùng chiều đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT. Cụ thể, mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQT của các DN quy mô lớn thường nhiều hơn các DN có quy mô nhỏ và vừa.⁹ Ngoài ra, William và Seaman¹⁴ nhận thấy việc thay đổi phương pháp KTQT xảy ra nhiều hơn trong các DN có quy mô nhỏ so với các DN quy mô lớn. Mặt khác, William và Seaman¹ còn phát hiện mối liên hệ giữa cấu trúc DN với việc áp dụng các kỹ thuật KTQT. Cụ thể, những DN có cơ cấu tổ chức phân quyền thường thay đổi các phương pháp kỹ thuật KTQT trong hệ thống kế toán nhiều hơn so với các DN có cơ cấu tổ chức tập quyền. Tương tự, Abdel – Kader và Luther¹⁵ cũng nhận thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT ở các DN có mức độ phân cấp, phân quyền cao sẽ nhiều hơn so với các DN ít phân cấp. Trong khi đó, Hoque⁴ phát hiện phân cấp không có ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT.

Phạm Đức Hiếu và cộng sự⁸ đã xác định có ảnh hưởng thuận chiều của công nghệ sản xuất đối với việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN sản xuất miền Bắc Việt Nam. Đặc biệt, những DN có công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ ưu tiên áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại.

Macias¹⁶ khi tìm hiểu việc áp dụng các kỹ thuật KTQT tại các DN Tây Ban Nha đã nhận

thấy có sự gia tăng về mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQT khi có sự chuyển đổi quyền sở hữu từ DN nhà nước sang DN tư nhân. Ngoài ra, tác giả còn phát hiện các DN có liên doanh với đối tác nước ngoài sẽ có khuynh hướng áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại nhiều hơn các DN không có liên doanh với đối tác nước ngoài.

Ismail và Ismail¹⁷ tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa trình độ công nghệ thông tin, sự hiểu biết của nhà quản trị về kế toán và mức độ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp, công ty kiểm toán với mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN nhỏ và vừa Malaysia.

Khi tìm hiểu lý do các phương pháp KTQT được sử dụng mức độ thấp ở Sri Lanka, Subasinghe và Fonseka¹⁸ đã nhận thấy văn hóa DN là nhân tố ảnh hưởng chính đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT tại quốc gia này, trong khi nhận thức của nhà quản trị cấp cao, nhu cầu lập kế hoạch và sự bất ổn của thị trường ảnh hưởng không đáng kể hoặc không ảnh hưởng.

Một yếu tố khác có ảnh hưởng đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT là nguồn lực triển khai. Le và cộng sự¹⁹ nhận thấy các DN có đầy đủ nguồn lực triển khai, gồm nguồn nhân lực, tài chính thì quá trình triển khai các kỹ thuật KTQT diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và phát huy được hiệu quả.

Trần Ngọc Hùng⁶ trong quá trình kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong các DN nhỏ và vừa Việt Nam đã phát hiện chiến lược kinh doanh là một nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT.

Gần đây, Thái Anh Tuấn²⁰ khi nghiên cứu việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong các DN miền Bắc Việt Nam đã tìm thấy Có ảnh hưởng thuận chiều đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT của trình độ nhân viên kế toán; Sự quan tâm của nhà quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT.

Nghiên cứu của Trần Thị Phương Lan²¹ thực hiện kiểm định các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT chiến lược tại các DN Việt Nam, kết quả thấy có 7 nhân tố tác động thuận chiều đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT chiến lược gồm: Sự không ổn định của môi trường; Cạnh tranh; Cấu trúc sở hữu; Chiến lược kinh doanh; Định hướng thị trường; Cơ cấu tổ chức; Công nghệ thông tin.

2.2. Nghiên cứu ảnh hưởng của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN

Hướng nghiên cứu này nhận được sự quan tâm của khá nhiều nhà nghiên cứu và tiếp cận dưới nhiều góc độ. Một số tác giả nghiên cứu việc áp dụng một kỹ thuật KTQT ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN như nghiên cứu của Phornlaphatrachakom²² về giá tác động của việc áp dụng kỹ thuật lập ngân sách đến hiệu quả hoạt động của DN tại Thái Lan; Jusoh,²³ Hoque và James²⁴ phân tích ảnh hưởng của việc sử dụng thẻ cân bằng (BSC – Balance Score Card) đến hiệu quả hoạt động của các DN sản xuất ở Malaysia và Úc, Ojra,²⁵ Al-Mawali,²⁶ Turner và cộng sự²⁷ nghiên cứu ảnh hưởng của việc sử dụng kỹ thuật KTQT chiến lược đến hiệu quả hoạt động của các DN. Elhamma và Zhang²⁸ chứng minh kỹ thuật kế toán chi phí dựa trên mức độ hoạt động (ABC – Activity Based Costing) đã nâng lại hiệu quả tốt hơn cho các DN tại Maroc. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Hoque và James,²⁴ Kennedy và Jones²⁹ khi các DN áp dụng kỹ thuật ABC sẽ đạt kết quả vượt trội so với các DN không áp dụng kỹ thuật ABC.

Đến thời, một số tác giả khác lại kiểm định về sự kết hợp của hai hoặc nhiều kỹ thuật KTQT sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN ra sao, Maiga và Jacobs³⁰ xem xét việc áp dụng đồng thời kỹ thuật ABC và BSC đối với hiệu quả hoạt động của công ty; Banker và cộng sự¹⁰² cho rằng kỹ thuật ABC kết hợp kỹ thuật quản trị chất lượng toàn diện sẽ giúp DN cải thiện năng suất, chất lượng và tiết giảm chi phí từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cho rằng sự tương thích của hệ thống KTQT với chiến lược và môi trường kinh doanh của DN sẽ giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của DN. Cadez và Guilding³² đã chỉ ra rằng các kỹ thuật KTQT phù hợp với chiến lược DN lựa chọn sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Abdel Al và McLellan³³ nhận xét rằng một tổ chức có sự kết hợp tốt giữa KTQT với chiến lược sẽ có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả hoạt động. Quan điểm này được hỗ trợ từ bằng chứng nghiên cứu của Baines và Langfield,³⁴ Al-Jusoh và Jusoh³⁵. Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy đa số các nghiên cứu trên đều cho thấy mối quan hệ trung gian của sự thay đổi hoặc áp dụng kỹ thuật KTQT ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dưới áp lực cạnh tranh hoặc sự thay đổi môi trường kinh doanh nhưng chưa thấy được ảnh hưởng trực tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động. Do vậy, gần đây một số tác giả đã tiến hành đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN, điển hình như nghiên

cứ của Nuhu và cộng sự³⁶ khảo sát 127 tổ chức, DN trong khu vực công ở Úc và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM – Structure Equation Model), kết quả thể hiện các nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại hơn sẽ mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn. Tương tự, Maziriri³⁷ đã sử dụng phương pháp hồi quy nghiên cứu 280 DN vừa và nhỏ ở Nam Phi về kết quả kinh doanh khi áp dụng kỹ thuật KTQT và các kỹ thuật KTQT được chia thành 5 nhóm chức năng: hệ thống chi phí; ngân sách; đánh giá hiệu quả hoạt động; thông tin hỗ trợ ra quyết định và phân tích chiến lược. Kết quả cho thấy tác động tích cực của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN vừa và nhỏ ở Nam Phi, loại trừ thông tin hỗ trợ ra quyết định không có ý nghĩa thống kê do sự không phù hợp giữa mô hình ra quyết định hiện tại và DN quy mô nhỏ. Các nghiên cứu tương tự,^{26,27,38} đều cho thấy mối quan hệ thuận chiều giữa việc áp dụng kỹ thuật KTQT với hiệu quả hoạt động của DN.

Ngược lại, một số kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT không thực sự ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN như Banker³⁹ cho rằng trong môi trường kinh doanh nhiều biến động, việc áp dụng các kỹ thuật ABC không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN. Tương tự, Ittner và Larcker⁴⁰ cũng không tìm thấy mối liên hệ nào giữa việc sử dụng kỹ thuật ABC với hiệu quả hoạt động của DN. Asmilia và Sugiyarti⁴¹ điều tra 73 giám đốc ngân hàng ở Indonesia, kết quả cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược có tác động đến lợi thế cạnh tranh, nhưng lại không ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kết quả các nghiên cứu của Young và Selto,⁴² Perrera và cộng sự⁴³ cũng không tìm thấy mối liên hệ nào giữa việc sử dụng các thước đo hiệu quả tài chính và hiệu quả DN hoặc rất ít bằng chứng cho thấy việc sử dụng các nguồn lực phi tài chính các thước đo trong mô hình tồn kho kịp thời (JIT – Just in time) có liên quan đến sự khác biệt trong hiệu quả hoạt động của DN. Phornlaphatrachakom²² thấy bằng chứng thể hiện việc lập ngân sách có ảnh hưởng quan trọng đến việc sử dụng tài nguyên và năng suất kinh doanh tuy nhiên không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN Thái Lan.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ảnh hưởng của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN còn khá ít tác giả quan tâm thực hiện. Đoàn Ngọc Phi Anh⁵ đã khẳng định việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của

các DN. Theo tác giả khi các DN Việt Nam áp dụng càng nhiều kỹ thuật KTQT thì hiệu quả mang lại càng cao cả về phương diện tài chính và phi tài chính.

Từ [18] tự, Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương⁴⁴ tìm thấy có sự tác động tích cực giữa việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động [3] chính trong các DNSX Việt Nam, tuy nhiên hai tác giả lại không tìm thấy mối liên hệ [3] giữa kỹ thuật KTQT với thành quả phi tài chính. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đỗ Thị Hương Thanh⁴⁵ tìm thấy việc vận dụng [12] thuật KTQT góp phần thúc đẩy làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các DN sản xuất ở Việt Nam. Tương tự, nghiên cứu của Trần Thị Trinh⁴⁶ cũng đã cho kết quả việc vận dụng kỹ thuật KTQT [6] chiến lược góp phần thúc đẩy làm [5] tăng hiệu quả hoạt động của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và đồng thời tác giả phát hiện việc vận [98] dụng kỹ thuật KTQT chiến lược làm trung gian tác động giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu của Bùi [3] hị Trúc Quy,⁴⁷ Trần Thị Phương Lan²¹ cũng đưa ra [10] luận rằng có sự tác động thuận chiều giữa [13] dụng kỹ thuật KTQT chiến lược đến hiệu quả hoạt động của DN cả về [10] c độ tài chính và phi tài chính. [16] pài ra, việc vận dụng kỹ thuật KTQT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các nhân tố với hiệu quả hoạt động của DN⁴⁸ [82]

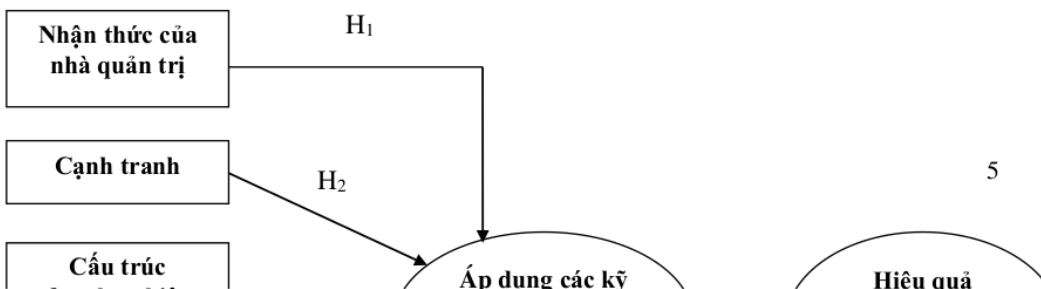
Như vậy, tổng quan cho thấy kết quả các nghiên cứu trước vẫn còn nhiều điểm trái ngược [7] au mang lại những mâu thuẫn, bất ổn trong mối qu [26] hệ giữa việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN. Sự kh [9] biệt chủ yếu tập trung vào thành tựu phi tài chính của [12]. Điều này có thể được giải thích bằng việc đánh giá hiệu quả hoạt động của DN trong các [85] hiên cứu về KTQT được xem xét trong cả về kết [3] uả tài chính và phi tài chính. Tuy nhiên, các tác giả chủ yếu tập trung n [20] hơn vào các thành tựu tài chính. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy mối quan hệ gián tiếp giữa việc [1] uản lý ứng dụng kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động [118] DN, trong đó việc áp dụng kỹ thuật KTQT đóng vai trò trung gian như một công cụ phù hợp với chiến lược hoặc các yếu tố bối cảnh. Thông [83] qua việc xem xét nghiên cứu, có thể thấy rằng các nghiên cứu thực nghiệm về tác động tr [1] tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động

còn hạn chế. Vì vậy, xuất phát từ việc thiếu bằng chứng cũng [3] ur sự thiếu chắc chắn, thiếu nhất quán tro [1] kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng [24] c tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu q [3] hoạt động của DN, đây là một khoảng trống nghiên cứu cần nhiều nghiên cứu thực nghiệm hơn ở các nước để cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và lấp đầy khoảng trống này.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

[4] Thông quan lược khảo các công trình [1] hiên cứu liên quan về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động trong DN kết hợp với phỏng vấn sâu với các chuyên gia, nhóm [1] c giả xây dựng mô hình nghiên cứu sau:



H₃

H₇

H₄

H₅

H₆

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Từ mô hình nghiên cứu, dựa trên hai lý thuyết nền cơ bản về lý thuyết bất định, lý thuyết xã hội học và các nghiên cứu trước liên quan, nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H₁: Nhận thức của nhà quản trị ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₂: Cạnh tranh ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₃: Cấu trúc doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₄: Văn hóa doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₅: Nguồn lực triển khai ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₆: Công nghệ thông tin ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₇: Áp dụng các kỹ thuật KTQT ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định.

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật phỏng vấn các chuyên gia gồm Giám đốc, Kế toán trưởng các DN, nhà nghiên cứu và giảng viên giảng dạy KTQT nhiều kinh nghiệm giúp nhóm tác giả xác định các nhân tố, củng cố thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định.

Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua phiếu khảo sát được gửi đến các DN tỉnh Bình Định thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau. Mỗi DN sẽ nhận được 1 phiếu khảo sát. Tổng số lượng phiếu phát ra là 200, số lượng phiếu thu về là 180 tuy nhiên chỉ có 150 phiếu khảo sát hợp lệ đạt tiêu chuẩn đưa vào nghiên cứu. Sau đó, các dữ liệu này được đưa vào đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 25 và phần mềm AMOS.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Nguồn lực
triển khai

Độ tin cậy của thang đo được đo lường thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Theo Nguyễn Đình Thọ,⁴⁹ thang đo đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu được thể hiện chi tiết ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo các nhân tố

Nhân tố	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Cronbach's Alpha
Nhận thức của nhà quản trị (NT)			0,974
NT1_ Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích của công cụ kỹ thuật KTQT	0,875	0,935	
NT2_ Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật của KTQT	0,926	0,918	
NT3_ Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về việc vận dụng kỹ thuật KTQT	0,798	0,953	
NT4_ Nhà quản trị chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng kỹ thuật KTQT	0,925	0,915	
Cạnh tranh (COMP)			0,948
COMP1_ Sự khác biệt lớn về doanh thu tiêu thụ giữa các sản phẩm khác nhau trong doanh nghiệp	0,838	0,939	
COMP2_ Doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ trong thị trường toàn cầu	0,912	0,933	
COMP3_ Kênh bán hàng và phân phối của doanh nghiệp đa dạng	0,866	0,937	
COMP4_ Chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp tăng đáng kể	0,891	0,935	
COMP5_ Sự đa dạng của sản phẩm, dịch vụ	0,727	0,948	
COMP6_ Cạnh tranh về giá giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành rất mạnh mẽ	0,773	0,945	
COMP7_ Doanh nghiệp ứng phó linh hoạt với những hoạt động, chính sách của đối thủ cạnh tranh	0,796	0,943	
Cấu trúc doanh nghiệp (STRUC)			0,831
STRUC1_ Đa dạng kỹ năng cho người lao động	0,451	0,828	
STRUC2_ Đào tạo người lao động	0,770	0,788	
STRUC3_ Nhóm chức năng chéo	0,542	0,813	

STRUC4_Thiết lập văn hóa tham gia	0,592	0,806	
STRUC5_Đào tạo quản lý	0,650	0,797	
STRUC6_Cơ cấu tổ chức gọn	0,530	0,814	
STRUC7_Làm việc nhóm	0,884	0,767	
STRUC8_Nâng cao năng lực cho nhân viên	0,070	0,858	
Văn hóa doanh nghiệp (CULT)			0,818
⁶ CULT1_Sự hỗ trợ từ nhà quản trị với nhân viên trong DN	0,613	0,809	
⁴² CULT2_Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên thuộc các phòng ban trong DN	0,713	0,706	
⁶ CULT3_Sự đồng thuận về mục tiêu phát triển chung của DN	0,700	0,721	
Nguồn lực triển khai (RES)			0,878
RES1 ¹⁰ _Nhân mềm, máy tính được trang bị đầy đủ hỗ trợ triển khai các kỹ thuật KTQT	0,847	0,750	
RES2 ¹⁰ _Ngân sách triển khai các kỹ thuật KTQT	0,735	0,853	
¹ RES3_Có chuyên gia giỏi, nhân viên kế toán có kinh nghiệm về vận dụng các kỹ thuật KTQT	0,714	0,871	
Công nghệ thông tin (IT)			0,811
² IT1_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu cho công tác lập dự toán	0,806	0,692	
² IT2_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc ra quyết định	0,526	0,812	
² IT3_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc đánh giá quyết định	0,701	0,726	
² IT4_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc phân tích chiến lược	0,526	0,809	
Áp dụng các kỹ thuật KTQT (MAP)			0,925
MAP1_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong phân loại chi phí	0,898	0,889	
¹⁰ MAP2_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong xây dựng dự toán	0,751	0,919	
MAP3_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong hỗ trợ ra quyết định	0,763	0,917	

MAP4_ Thực hiện kỹ thuật KTQT trong đánh giá ra quyết định	0,766	0,917	
MAP5_ Thực hiện kỹ thuật KTQT trong phân tích chiến lược	0,859	0,898	
Hiệu quả hoạt động (PERF)			0,856
PERF1 Hiệu quả tài chính (Doanh thu hoạt động; Tăng trưởng doanh thu; Lợi nhuận gộp)	0,741	0,810	
PERF2 Hiệu quả phi tài chính (Mức độ sử dụng công suất máy móc; Chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới)	0,622	0,835	

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Dựa vào kết quả kiểm định độ tin cậy được trình bày ở Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của nhân tố Cấu trúc doanh nghiệp có biến quan sát STRUC8 có số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên biến quan sát này sẽ bị loại khỏi thang đo của nhân tố này, các nhân tố còn lại có hệ số tương quan của biến quan sát với biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên được giữ lại. Như vậy, thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo của các nhân tố, nhóm tác giả tiếp tục đánh giá giá trị thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phép xoay Promax. Kết quả phân tích nhân tố khám phá được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett của các nhân tố độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,707
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	df
	Sig.

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

KMO = 0,707 > 0,5 chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, sig. = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo.

Tỷ lệ phương sai trích là 74,96% > 50% thể hiện 74,96% thay đổi của nhân tố độc lập được giải thích bởi các biến quan sát của nhân tố. Bên cạnh đó, dựa vào bảng ma trận xoay các

nhân tố chọn lấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả xây dựng.

Phân tích nhân tố khám phá đối với nhân tố MAP, kết quả phân tích nhân tố khám phá KMO = 0,416 > 0,5 chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, sig. = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong thang đo của nhân tố MAP.

Tương tự, phân tích nhân tố khám phá đối với nhân tố PERF, kết quả phân tích nhân tố khám phá KMO = 0,875 chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, sig. = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong thang đo.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định. Theo Hu và Bentler⁵⁰ cho rằng khi phân tích CFA nếu mô hình nhận được các giá trị CMIN/df ≤ 3, TLI, CFI ≥ 0,9 và RMSEA ≤ 0,08 thì mô hình được đánh giá phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định của mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định

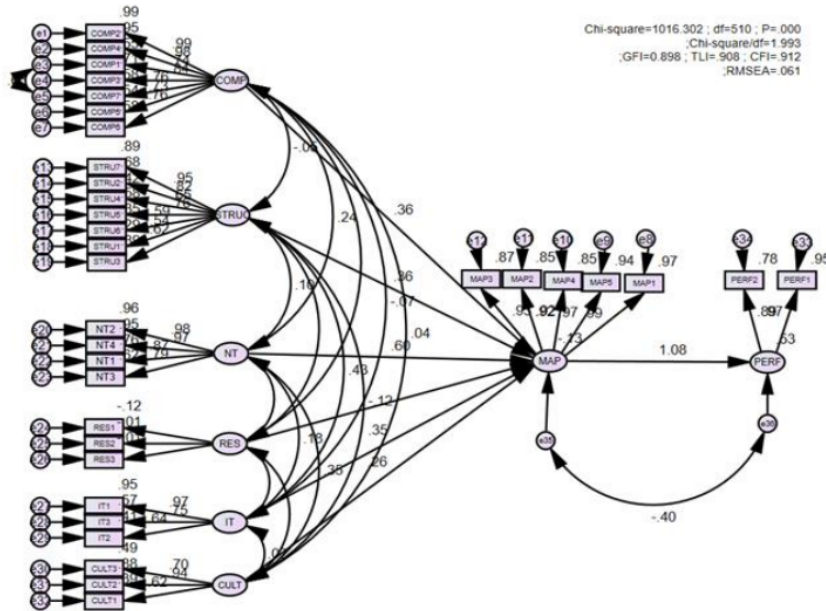
Chỉ số	Giá trị
CMIN	1.009,018
df	503
P_value	0,000
CMIN/df	2,006
CFI	0,901
TLI	0,910
RMSEA	0,074

4 (Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS)

Dựa vào Bảng 3 cho thấy $CMIN/df = 2,006 < 3$; $CFI = 0,901 > 0,9$; $TLI = 0,910 > 0,9$; $RMSEA = 0,074 < 0,08$ nên mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế.

4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc với các dữ liệu nghiên cứu. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính được trình bày ở Hình 2.



34 Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS)

Dựa vào Hình 2 cho thấy $CMIN/df = 1,993 < 3$; $CFI = 0,912 > 0,9$; $TLI = 0,908 > 0,9$; $RMSEA = 0,061 < 0,08$ nên mô hình cấu trúc phù hợp với dữ liệu thực tế.

47 Bảng 4. Kết quả kiểm định mô hình

Quan hệ	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	Giá trị tới hạn	Mức ý nghĩa (P-value)	Giả thuyết	Kết luận
MAP $\leftarrow$ NT	0,608	0,075	8,105	***	H ₁	Chấp nhận
MAP $\leftarrow$ COMP	0,388	0,046	8,348	***	H ₂	Chấp nhận
MAP $\leftarrow$ STRUC	0,401	0,049	8,24	***	H ₃	Chấp nhận
MAP $\leftarrow$ CULT	0,28	0,035	7,931	***	H ₄	Chấp nhận
MAP $\leftarrow$ RES	0,145	0,046	3,147	0.002	H ₅	Chấp nhận
MAP $\leftarrow$ IT	0,365	0,044	8,299	***	H ₆	Chấp nhận

PERF $\leftarrow$ MAP	1,101	0,073	15,186	***	H ₇	Chấp nhận
-----------------------	-------	-------	--------	-----	----------------	-----------

Ghi chú: ***=0,000

Dựa vào Bảng 4 cho thấy các giả thuyết nghiên cứu đều có P-value < 0,05 nên các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Đồng thời, hệ số tác động của các nhân tố NT, COMP, STRUC, CULT, RES, IT đến MAP ước lượng được đều là số dương; điều này thể hiện các nhân tố Nhận thức của nhà quản trị, Cạnh tranh, Cấu trúc doanh nghiệp, Văn hóa doanh nghiệp, Nguồn lực triển khai và Công nghệ thông tin có tác động tích cực đến áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Bảng 5. Hệ số ước lượng chuẩn hóa

Quan hệ	Hệ số ước lượng chuẩn hóa
MAP $\leftarrow$ NT	0,603
MAP $\leftarrow$ STRUC	0,361
MAP $\leftarrow$ COMP	0,355
MAP $\leftarrow$ IT	0,347
MAP $\leftarrow$ CULT	0,256
MAP $\leftarrow$ RES	0,121
PERF $\leftarrow$ MAP	1,08

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm AMOS)

Bảng 5 cho thấy Nhận thức của nhà quản trị là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt 0,603. Các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng giảm dần, lần lượt bao gồm: Cấu trúc DN, Cạnh tranh, Công nghệ thông tin, Văn hóa DN, Nguồn lực triển khai. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước của Phạm Đức Hiếu và cộng sự, điều này thể hiện việc áp dụng kỹ thuật KTQT chịu sự chi phối mạnh mẽ của nhà quản trị, một khi nhà quản trị hiểu rõ tầm quan trọng lợi ích mà KTQT mang lại thì nhà quản trị sẽ cam kết, ủng hộ việc triển khai áp dụng các kỹ thuật này.

Bên cạnh đó, các nhân tố Cấu trúc DN, Cạnh tranh, Công nghệ thông tin, Văn hóa DN, Nguồn lực triển khai cũng có ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong DN tỉnh

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm AMOS)

Bình Định. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng một cấu trúc DN gọn, chú trọng đến phân cấp, phân quyền; nâng cao năng lực cạnh tranh; đầu tư vào công nghệ thông tin cũng như các nguồn lực và phát triển văn hóa DN để tối ưu hóa việc áp dụng các kỹ thuật KTQT tiên tiến, hiện đại và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

Hệ số tác động chuẩn hóa của MAP đến PERF bằng 1,21 cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Điều này thể hiện các DN tỉnh Bình Định triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN sẽ có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các DN chưa áp dụng về phương diện tài chính lẫn phi tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phi Anh,⁵ Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương,⁴⁴ Đỗ Thị Hương Thanh⁴⁵...

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này đã xác định được 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN tỉnh Bình Định gồm: Nhận thức của nhà quản trị DN, Cấu trúc DN, Cạnh tranh, Công nghệ thông tin, Văn hóa DN, Nguồn lực triển khai. Nhận thức của nhà quản trị DN là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT. Đồng thời, nghiên cứu đã kiểm chứng việc áp dụng các kỹ thuật KTQT thực sự có ảnh hưởng tích cực đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5.2. Các khuyến nghị giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu này, để tăng cường áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, các DN tỉnh Bình Định cần chú trọng thực hiện một số giải pháp cơ bản sau.

5.2.1. Nâng cao nhận thức của nhà quản trị

Việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định có thành công hay không phần lớn phụ thuộc vào nhận thức của nhà quản lý các DN. Do vậy, để thúc đẩy việc áp dụng KTQT, việc trước tiên và quan trọng nhất chính là bản thân các nhà quản trị DN cần đổi mới tư

duy, chủ động tìm hiểu về các lợi ích và hiệu quả của các kỹ thuật KTQT đem lại cho DN, hỗ trợ thiết thực cho nhà quản trị trong việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định nhanh chóng, kịp thời, chính xác từ đó nâng cao được năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của DN.

5.2.2. Tái cấu trúc doanh nghiệp

Để áp dụng các kỹ thuật KTQT hiệu quả và thành công, lãnh đạo DN cần quan tâm tổ chức các lớp tập huấn, trang bị kiến thức và năng lực đa dạng cho cán bộ công nhân viên, đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động, đồng thời thiết lập văn hóa tham gia của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong đơn vị vào tất cả các công việc của DN. Bên cạnh đó, các DN nên thường xuyên đào tạo, nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho nhà quản trị các cấp trong DN để đảm bảo có đủ khả năng quản lý, điều hành và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, DN nên xem xét tổ chức bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả và phát huy hết hữu ích, giá trị của các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN.

5.2.3. Văn hóa doanh nghiệp

DN tỉnh Bình Định cần xây dựng văn hóa về sự hỗ trợ giữa nhà quản trị với cán bộ công nhân viên trong DN, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên thuộc các phòng ban trong DN, sự đồng thuận về mục tiêu phát triển chung của toàn DN. Thực hiện tốt ba khía cạnh này sẽ thúc đẩy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và phát huy được các hiệu quả trong công tác quản lý DN, đảm bảo các mục tiêu của DN đều đạt được và hiệu quả hoạt động ngày càng gia tăng.

5.2.4. Tăng cường và chuẩn bị tốt các nguồn lực triển khai

Việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN đòi hỏi nguồn lực về nhân lực, tài chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Do đó, các DN tỉnh Bình Định cần chú trọng đầu tư nguồn nhân lực kế toán, tiềm lực tài chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, máy móc thiết bị hiện đại để việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản lý DN được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi; rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí.

5.2.5. Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý doanh nghiệp

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán và công tác quản lý DN là một yêu cầu và xu thế tất yếu. Để không bị bỏ lại phía sau, các DN tỉnh Bình Định cần tăng cường đầu

tư, ứng dụng CNTT trong công tác quản lý một cách đồng bộ, đặc biệt cần mua sắm, cài đặt và đưa vào sử dụng các phần mềm kế toán đám mây, phần mềm quản trị DN tổng thể tích hợp nhiều phân hệ, liên kết các phòng ban và bộ phận trong DN, chẳng hạn như phần mềm ERP. Đặc biệt, cần đưa vào ứng dụng các công nghệ mới nổi hiện nay của cách mạng công nghiệp 4.0 gồm trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn và Blockchain... tạo tiền đề để áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại vào quản lý DN. Thực hiện tốt vấn đề này chắc chắn sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả quản lý cũng như hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định.

5.3. Điều kiện thực hiện

5.3.1. Về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng

Chính phủ cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các DN triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN. Trong đó, Bộ Tài chính cần xây dựng và ban hành thông tư về các kỹ thuật KTQT, hỗ trợ và hướng dẫn các DN tỉnh Bình Định nói riêng và DN cả nước nói chung về cách thức triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN. Ngoài ra, Bộ Tài chính nên phối hợp với Sở Tài chính tỉnh Bình Định chú trọng thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị giúp nhà quản trị và nhân viên kế toán các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định được tiếp cận, hiểu rõ về bản chất cũng như lợi ích của các kỹ thuật KTQT khi áp dụng trong công tác quản trị DN.

5.3.2. Về phía hội nghề nghiệp kế toán

Với tư cách là cơ quan quản lý về mặt chuyên môn, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam cần tăng cường vai trò và chuyên môn cho đội ngũ kế toán tại các DN tỉnh Bình Định thông qua tổ chức các lớp tập huấn cho đối tượng nhà quản trị DN, kế toán trưởng và các nhân viên kế toán của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định được tiếp cận và nắm bắt về các kỹ thuật KTQT từ đó đẩy mạnh việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

5.3.3. Về phía các cơ sở giáo dục và đào tạo kế toán

Để triển khai các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định, vai trò của các cơ sở giáo dục và đào tạo về kế toán trên địa bàn tỉnh Bình Định rất quan trọng mà đặc biệt là Trường Đại học Quy Nhơn cần tăng cường kết nối với các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định, định kỳ rà

113
soát và cập nhật nội dung học phần Kế toán quản trị trong chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chương trình đào tạo có tính cập nhật, phù hợp với thực tiễn và trang bị cho sinh viên, học viên các kiến thức, kỹ năng các kỹ thuật KTQT trong DN. Qua đó sẽ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức và kỹ năng để triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT vào thực tiễn công tác quản lý tại các DN tỉnh Bình Định nhanh chóng, hiệu quả.

5.3.4. Về phía doanh nghiệp tỉnh Bình Định

22
Cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị DN về sự đa dạng của các kỹ thuật KTQT và lựa chọn công pháp phù hợp với lĩnh vực hoạt động, quy mô và đặc thù của DN. Bên cạnh đó, các DN cần thực hiện phân cấp quản lý tài chính rõ ràng, phân quyền và giao trách nhiệm quản lý, kiểm soát cho mỗi nhà quản trị mỗi phòng ban và bộ phận trong DN. DN cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu KTQT cụ thể, phù hợp với mục tiêu của DN và đảm bảo sự so sánh giữa các các thời kỳ. Ngay nay, nhà quản trị các DN tỉnh Bình Định cần xây dựng văn hóa đổi mới trong DN mình và tích cực chuẩn bị các nguồn lực cần thiết về nhân sự, tài chính, cơ sở hạ tầng... để triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT

thành công trong công tác quản lý DN để đạt được điều này, các DN tỉnh Bình Định phải xây dựng được đội ngũ nhân viên kế toán không chỉ có chuyên môn về nghiệp vụ mà còn hiểu biết sâu sắc về hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và kỹ năng sử dụng các phần mềm để có thể xử lý, phân tích và đánh giá chính xác các thông tin kế toán hỗ trợ kịp thời cho quản trị ra quyết định chính xác, tối ưu; tìm kiếm các nguồn lực tài chính trong và bên ngoài để tài trợ cho việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin về phần cứng, phần mềm để thuận tiện triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT.

64
Một khác, lãnh đạo các DN cần chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng các công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như: phần mềm ERP, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... trong công tác quản lý DN nhằm tận dụng ưu thế của các công nghệ này cung cấp các thông tin đa dạng, linh hoạt và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của nhà quản trị DN tỉnh Bình Định trong môi trường kinh doanh biến động và cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay.

57%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	text.123docz.net	604 words — 7%
	Internet	
2	hoiketoanhcm.org.vn	296 words — 4%
	Internet	
3	hvtc.edu.vn	251 words — 3%
	Internet	
4	tailieu.vn	228 words — 3%
	Internet	
5	123docz.net	210 words — 3%
	Internet	
6	doc.edu.vn	189 words — 2%
	Internet	
7	vaa.net.vn	142 words — 2%
	Internet	
8	tapchicongthuong.vn	134 words — 2%
	Internet	
9	luutruvn.com	120 words — 1%
	Internet	
10	Ton Duc Thang University	117 words — 1%
	Publications	

11	Internet	113 words — 1%
12	text.xemtailieu.net Internet	111 words — 1%
13	www.slideshare.net Internet	101 words — 1%
14	luanvan.co Internet	94 words — 1%
15	tmu.edu.vn Internet	88 words — 1%
16	nckh.fba.iuh.edu.vn Internet	64 words — 1%
17	hvnh.edu.vn Internet	57 words — 1%
18	tapchitaichinh.vn Internet	57 words — 1%
19	ueh.edu.vn Internet	49 words — 1%
20	journalofscience.ou.edu.vn Internet	48 words — 1%
21	doan.edu.vn Internet	45 words — 1%
22	www.tapchicongthuong.vn Internet	45 words — 1%
23	www.zbook.vn Internet	43 words — 1%

24	tapchitckt.hvtc.edu.vn Internet	41 words — < 1%
25	www.tailieudaihoc.com Internet	40 words — < 1%
26	sareb-journal.org Internet	39 words — < 1%
27	en.ueh.edu.vn Internet	37 words — < 1%
28	dekoracjasal.pl Internet	32 words — < 1%
29	hoithaocovid.hcmcou.org Internet	32 words — < 1%
30	Ha Nam Khanh Giao, Nguyen Quang Truong. "Mối quan hệ giữa sự hài lòng và truyền miệng tại các trung tâm Anh ngữ ở TPHCM," Open Science Framework, 2021 Publications	31 words — < 1%
31	dost.hochiminhcity.gov.vn Internet	30 words — < 1%
32	qnu.edu.vn Internet	30 words — < 1%
33	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	25 words — < 1%
34	ungdung.hotronghiencuu.com Internet	25 words — < 1%
35	www.vaa.net.vn Internet	25 words — < 1%

36	ktpt.neu.edu.vn Internet	24 words — < 1%
37	luanvan.net.vn Internet	24 words — < 1%
38	tai-lieu.com Internet	24 words — < 1%
39	csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn Internet	23 words — < 1%
40	khoahoc.neu.edu.vn Internet	23 words — < 1%
41	lib.hpu.edu.vn Internet	23 words — < 1%
42	saudaihoc1.tmu.edu.vn Internet	23 words — < 1%
43	hfs1.duytan.edu.vn Internet	22 words — < 1%
44	tapchikhcn.hau.edu.vn Internet	22 words — < 1%
45	repository.ntt.edu.vn Internet	21 words — < 1%
46	sctyenbai.com Internet	21 words — < 1%
47	sti.vista.gov.vn Internet	21 words — < 1%
48	www.coursehero.com Internet	21 words — < 1%

49	cic39.vn Internet	20 words — < 1%
50	thuvienphapluat.vn Internet	20 words — < 1%
51	VNUA Publications	18 words — < 1%
52	gosmartlog.com Internet	17 words — < 1%
53	ktkt.edu.vn Internet	17 words — < 1%
54	www.sdh.neu.edu.vn Internet	17 words — < 1%
55	apd.edu.vn Internet	15 words — < 1%
56	admin.yersin.edu.vn Internet	14 words — < 1%
57	baokiemtoannhanuoc.vn Internet	14 words — < 1%
58	ctk.thanhhoa.gov.vn Internet	14 words — < 1%
59	Banking Academy Publications	13 words — < 1%
60	ctxh.hcmussh.edu.vn Internet	13 words — < 1%
61	dean1665.vn Internet	13 words — < 1%

62	khoamarketing.neu.edu.vn Internet	13 words — < 1%
63	www.bsc.com.vn Internet	13 words — < 1%
64	www.dankinhte.vn Internet	13 words — < 1%
65	www.dathanhxe.vn Internet	13 words — < 1%
66	baothuongnhan.com Internet	12 words — < 1%
67	infonet.vietnamnet.vn Internet	12 words — < 1%
68	lib.bvu.edu.vn Internet	12 words — < 1%
69	luatduonggia.vn Internet	12 words — < 1%
70	tamhoa.com.vn Internet	12 words — < 1%
71	text.xemtailieu.com Internet	12 words — < 1%
72	timtailieu.vn Internet	12 words — < 1%
73	www.mekongcapital.com Internet	12 words — < 1%
74	ycao.vn Internet	12 words — < 1%

75	ce.ctu.edu.vn Internet	11 words — < 1%
76	pareto.vn Internet	11 words — < 1%
77	tapchimattran.vn Internet	11 words — < 1%
78	vccb.net Internet	11 words — < 1%
79	www.smartland.vn Internet	11 words — < 1%
80	Do Hong Gam, Duong Huong Huynh, Phan Thi Lan Anh, Nguyen Hoang Duong, Do Thi Kim Hoa. "Evaluation of the effects of agricultural LED lighting on in vitro propagation of Cordyceps militaris (Link.) Fries", Vietnam Journal of Biotechnology, 2020 Crossref	10 words — < 1%
81	baotintuc.vn Internet	10 words — < 1%
82	daotaosdh.ufm.edu.vn Internet	10 words — < 1%
83	diemtin.vn Internet	10 words — < 1%
84	dinte.gov.vn Internet	10 words — < 1%
85	documents1.worldbank.org Internet	10 words — < 1%
86	ecchaiphong.gov.vn Internet	10 words — < 1%

87	elib.gsu.by Internet	10 words — < 1%
88	lamdong.gov.vn Internet	10 words — < 1%
89	m.antoanthongtin.vn Internet	10 words — < 1%
90	mobilereview.vn Internet	10 words — < 1%
91	mt.gov.vn Internet	10 words — < 1%
92	pvn.vn Internet	10 words — < 1%
93	quanhelaodong.gov.vn Internet	10 words — < 1%
94	thuvienso.bvu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
95	viendinhduong.vn Internet	10 words — < 1%
96	www.danangcity.com.vn Internet	10 words — < 1%
97	www.moit.gov.vn Internet	10 words — < 1%
98	www.researchgate.net Internet	10 words — < 1%
99	www.trithuctre.edu.vn Internet	10 words — < 1%

100	www1.napa.vn Internet	10 words — < 1%
101	ageless.com.vn Internet	9 words — < 1%
102	caphesach.wordpress.com Internet	9 words — < 1%
103	core.ac.uk Internet	9 words — < 1%
104	dlu.edu.vn Internet	9 words — < 1%
105	jstf.hufi.edu.vn Internet	9 words — < 1%
106	qnittrade.gov.vn Internet	9 words — < 1%
107	toanapi.ric.vn Internet	9 words — < 1%
108	www.acbjobs.com.vn Internet	9 words — < 1%
109	www.v-power.vn Internet	9 words — < 1%
110	acikbilim.yok.gov.tr Internet	8 words — < 1%
111	baobariavungtau.com.vn Internet	8 words — < 1%
112	dongphucteen.vn Internet	8 words — < 1%

113	fe.hcmute.edu.vn Internet	8 words — < 1%
114	giaimat.blogspot.com Internet	8 words — < 1%
115	ictnews.vietnamnet.vn Internet	8 words — < 1%
116	kiamorning.com.vn Internet	8 words — < 1%
117	qlkh.humg.edu.vn Internet	8 words — < 1%
118	timviec365.vn Internet	8 words — < 1%
119	vietq.vn Internet	8 words — < 1%
120	vnclp.gov.vn Internet	8 words — < 1%
121	www.ifc.org Internet	8 words — < 1%
122	www.phanmemquanly.org Internet	8 words — < 1%
123	Hanoi University Publications	7 words — < 1%
124	Hanoi National University of Education Publications	6 words — < 1%
125	Hồng Phong Lê, Thanh Trọng Nguyễn. "Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông công nghệ thông tin"	6 words — < 1%

126 Minh Hằng Lê, Thị Thu Vân Trần, Thị Thu Hiền Hoàng, Mai Linh Vũ. "Những yếu tố ảnh hưởng tới sự tập trung của sinh viên không chuyên năm thứ nhất trong hoạt động học trực tuyến môn tiếng Anh", Tập san Khoa học và kỹ thuật trường Đại học Bình Dương, 2022

6 words — < 1%

127 Nguyễn Thị Tuyến, Lê Ba Phong. "The impact of transformational leadership on employees' knowledge sharing behavior: An empirical study in small and medium enterprises in Hanoi", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2025

6 words — < 1%

128 Phenikaa University
Publications

6 words — < 1%

EXCLUDE QUOTES OFF

EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE SOURCES OFF

EXCLUDE MATCHES OFF